



Tên cũ: Shell ATF III

# Shell Spirax S3 ATF MD3

## Dầu Hộp số Tự động Tính năng cao dùng trong Nhiều Ứng dụng

Shell Spirax S3 ATF MD3 là loại dầu hộp số tự động, chất lượng ưu việt dựa trên dầu khoáng có chỉ số độ nhớt cao và các chất phụ gia được lựa chọn kỹ. Được pha trộn để đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt của các nhà chế tạo hộp số ô-tô hàng đầu thế giới.

### Sử Dụng

- Hộp số tự động của xe chở khách
- Hộp số tự động của xe có tải trọng nặng
- Các bộ phận trợ lực tay lái
- Một số ứng dụng thủy lực đòi hỏi loại dầu đáp ứng yêu cầu độ nhớt ISO VG 32-46-68

### Lợi ích và các Tính năng

- **Độ ma sát được điều chỉnh**  
Giúp cho việc vận hành của các hệ thống truyền động ô-tô êm, tin cậy, vững chắc và không gặp sự cố
- **Chống ôxi hóa đặc biệt cao**  
Chống phân hủy dầu và giữ sạch bộ truyền động tự động.
- **Độ ổn định trượt tuyệt hảo**  
Chất cải thiện 'VI' đặc biệt làm giảm thiểu các thay đổi về độ nhớt theo nhiệt độ vận hành.
- **Tính năng bảo vệ bánh răng và chống mài mòn đáng tin cậy**  
Tuổi thọ cơ phận cao
- **Hoạt động ở nhiệt độ thấp**  
Độ chảy loãng dầu ưu việt ở nhiệt độ thấp

### Tiêu chuẩn kỹ thuật và Chấp thuận

Thích hợp để sử dụng cho tất cả xe yêu cầu sử dụng dầu GM Dexron® III, Ford Mercon® hoặc Allison C-4. Không dùng khi có chỉ định dùng GM Dexron® VI hoặc Ford Mercon® V/Mercon® SP/Mercon® LV

### Màu sắc

Shell Spirax S3 ATF MD3 được nhuộm đỏ để dễ nhận dạng.

### Chỉ dẫn

Có thể tham khảo tư vấn Đại diện Shell về các nội dung không có trong Tài liệu giới thiệu này.

### Sức khỏe và An toàn

Để có thêm hướng dẫn về sức khỏe và an toàn xin tham khảo thêm tài liệu về an toàn sản phẩm Shell tương ứng, liên hệ với nhân viên của Shell để có thêm thông tin.

### Bảo vệ Môi trường

Đưa dầu đã qua sử dụng đến điểm thu gom quy định. Không thải ra cống rãnh, mặt đất hay nguồn nước.

Dexron® là thương hiệu tại nhiều quốc gia thuộc Công ty General Motors.  
Mercon® là thương hiệu tại nhiều quốc gia thuộc Công ty Ford Motor.

### Các Tính Chất Lý Học Điển Hình

| Shell Spirax S3 ATF MD3                          |                    |           |      |
|--------------------------------------------------|--------------------|-----------|------|
| <b>Độ nhớt Động học</b><br>tại 40°C<br>tại 100°C | mm <sup>2</sup> /s | ISO 3104  | 33.8 |
|                                                  | mm <sup>2</sup> /s |           | 7.3  |
| <b>Chỉ số Độ nhớt</b>                            |                    | ISO 2909  | 175  |
| <b>Tỉ trọng tại 15°C</b>                         | kg/m <sup>3</sup>  | ISO 12185 | 864  |
| <b>Điểm Chớp cháy COC</b>                        | °C                 | ISO 2592  | 180  |
| <b>Điểm Rót chảy</b>                             | °C                 | ISO 3016  | -48  |

Các tính chất này đặc trưng cho sản phẩm hiện hành. Những sản phẩm trong tương lai của Shell có thể thay đổi chút ít cho phù hợp theo quy cách mới của Shell.